

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ  
DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 27
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 27

## BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM tiền thân là Công ty Cổ phần Khuôn mẫu chính xác và Máy CNC, là Công ty Cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất.

Trụ sở chính của Công ty tại số 256 – Kim Giang – Hoàng Mai – Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Vũ	Chủ tịch	
Ông Đỗ Tiến Dũng	Phó chủ tịch	
Bà Tạ Thị Ngọc Thanh	Thành viên	
Ông Lê Việt Dũng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2015)
Ông Vũ Quang Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12 tháng 03 năm 2015)
Ông Vũ Trọng Hiến	Thành viên	

Các thành viên của Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Việt Dũng	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Bảo Hiền	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Thúy Hằng	Ủy viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



---

**Lê Việt Dũng**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

Số : 273./2016/BC.KTTC-AASC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM được lập ngày 25/01/2015, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ ô tô PTM tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 04 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính, trong đó mô tả các khoản cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh, Ông Trần Xuân Bình, Bà Hoàng Thu Hương vay tiền với biện pháp đảm bảo tiền vay là tín chấp. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Nguyễn Thanh Tùng**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2016

**Trần Thị Mai Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0593-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>36.586.361.814</b>	<b>33.695.817.128</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.725.780.885	3.923.208.535
111	1. Tiền		3.725.780.885	3.923.208.535
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		29.648.127.132	25.577.596.468
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	818.551.128	1.539.894.927
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.801.955.337	24.398.037
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	16.000.000.000	13.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	442.109.295	11.353.762.144
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(418.404.897)	(344.374.909)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		3.916.269	3.916.269
140	IV. Hàng tồn kho	8	3.039.143.829	4.114.942.171
141	1. Hàng tồn kho		3.039.143.829	4.114.942.171
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		173.309.968	80.069.954
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		37.422.182	23.103.718
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		78.921.550	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	56.966.236	56.966.236
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.895.866.762</b>	<b>4.931.011.436</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.000.000	14.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	14.000.000	14.000.000
220	II. Tài sản cố định		3.844.522.902	4.222.939.167
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	3.844.522.902	4.222.939.167
222	- Nguyên giá		8.260.877.002	7.765.554.310
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.416.354.100)	(3.542.615.143)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	290.322.692
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	290.322.692
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	132.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	132.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		37.343.860	271.749.577
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		37.343.860	271.749.577
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>40.482.228.576</b>	<b>38.626.828.564</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>4.910.157.223</b>	<b>1.858.616.205</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.910.157.223</b>	<b>1.858.616.205</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	187.511.466	337.133.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.421.082.170	35.430.420
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	-	708.836.749
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	670.428.732
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	12	1.288.302.839	93.525.857
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.260.748	13.260.748
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>35.572.071.353</b>	<b>36.768.212.359</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	13	<b>35.572.071.353</b>	<b>36.768.212.359</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		42.000.000.000	42.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		42.000.000.000	42.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000	20.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		122.922.480	122.922.480
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(6.570.851.127)	(5.374.710.121)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(5.374.710.121)	(4.384.098.763)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(1.196.141.006)	(990.611.358)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>40.482.228.576</b>	<b>38.626.828.564</b>

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Phụ trách kế toán

  
Lê Việt Dũng  
Tổng Giám đốc






## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	11.716.967.943	32.468.323.375
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.716.967.943	32.468.323.375
11	3. Giá vốn hàng bán	15	13.566.057.535	32.489.060.430
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.849.089.592)	(20.737.055)
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	16	1.296.853.898	624.955.040
22	6. Chi phí tài chính		-	(2.644.433.202)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	7.444.444
25	7. Chi phí bán hàng		74.298.402	1.193.799.666
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	17	463.100.747	1.530.178.090
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.089.634.843)	524.673.431
31	10. Thu nhập khác	18	474.854.785	2.754.071.192
32	11. Chi phí khác	19	581.360.948	4.269.355.981
40	12. Lợi nhuận khác		(106.506.163)	(1.515.284.789)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.196.141.006)	(990.611.358)
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20	-	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(1.196.141.006)</u>	<u>(990.611.358)</u>
70	16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(285)	(236)

  
Nguyễn Thị Thu Hằng

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

  
Nguyễn Thị Thu Hằng

Phụ trách kế toán

  
Lê Việt Dũng


Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

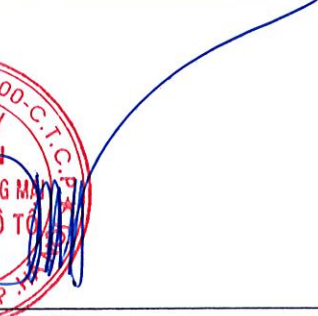
Năm 2015  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		16.895.660.286	38.414.744.571
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(22.078.036.737)	(28.558.138.990)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.940.850.468)	(3.099.451.664)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(7.444.444)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.952.778.597	24.091.481.377
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.764.314.670)	(34.107.566.912)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.065.237.008</b>	<b>(3.266.376.062)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(533.062.000)	(319.354.961)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		100.000.000	271.950.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.500.000.000)	(44.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		34.500.000.000	37.850.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		132.000.000	7.500.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.038.397.342	742.063.466
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.262.664.658)</b>	<b>1.844.658.505</b>
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	5.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(5.000.000.000)
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(197.427.650)</b>	<b>(1.421.717.557)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>3.923.208.535</b>	<b>5.344.926.092</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>3.725.780.885</b>	<b>3.923.208.535</b>

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

  
Nguyễn Thị Thu Hằng  
Phụ trách kế toán



  
Lê Việt Dũng  
Tổng Giám đốc

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM tiền thân là Công ty Cổ phần Khuôn mẫu chính xác và Máy CNC là Công ty Cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất. Công ty được thành lập theo Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty Cổ phần Khuôn mẫu chính xác và Nhựa kỹ thuật ngày 22 tháng 02 năm 2000 giữa Viện máy và dụng cụ công nghiệp Việt Nam, Công ty TNHH Tràng An và Công ty nhựa Thiếu niên Tiền phong.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 256 - Kim Giang - Hoàng Mai - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là : 42.000.000.000 VND (Bốn mươi hai tỷ đồng chẵn). Tương đương 4.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101116000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2001, thay đổi lần 12 ngày 06 tháng 11 năm 2014 hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Năm 2015, do kinh doanh gặp nhiều khó khăn nên Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty quyết định thu hẹp kinh doanh mặt hàng bán lẻ xe ô tô vì vậy doanh thu bán hàng năm 2015 của Công ty giảm 16,8 tỷ đồng so với doanh thu bán hàng của năm 2014 (tương ứng giảm 80%).

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số 26.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

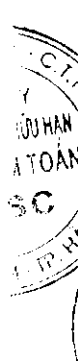
### **2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### **2.6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm

## 2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



## 2.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.13. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

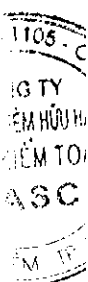
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong



năm tài chính hiện hành.

## 2.15. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	365.846.289	912.497.621
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.359.934.596	3.010.710.914
	<b>3.725.780.885</b>	<b>3.923.208.535</b>

## 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Tại ngày 31/12/2015, toàn bộ số dư Phải thu ngắn hạn khách hàng đều là phải thu về dịch vụ sửa chữa ô tô của các khách hàng nhỏ lẻ.

## 5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh <sup>[1]</sup>	9.000.000.000	6.000.000.000
- Cho Bà Hoàng Thu Hương vay <sup>[2]</sup>	3.500.000.000	-
- Cho Ông Trần Xuân Bình vay <sup>[3]</sup>	3.500.000.000	-
- Cho Ông Nguyễn Văn Hà vay	-	3.500.000.000
- Cho Bà Tô Cẩm Vân vay	-	3.500.000.000
	<b>16.000.000.000</b>	<b>13.000.000.000</b>

<sup>[1]</sup> Bao gồm hai hợp đồng vay với nội dung chi tiết sau đây:

- Hợp đồng vay tiền số 010/HĐV-HAX ngày 10/9/2015 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM và Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh: Số tiền cho vay 2,5 tỷ đồng; Thời hạn cho vay từ ngày 10/9/2015 đến hết ngày 31/12/2015; Lãi suất cho vay 6.5%/năm; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

- Hợp đồng vay tiền số 011/HĐV-HAX ngày 10/9/2015 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM và Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh tại Hà Nội: Số tiền cho vay 6,5 tỷ đồng; Thời hạn cho vay 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay 6.5%/năm; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

<sup>[2]</sup> Hợp đồng vay tiền số 0304/HĐV-PTM ngày 3/4/2015 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM và Bà Hoàng Thu Hương: Số tiền cho vay 3,5 tỷ đồng; Thời hạn cho vay 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay 0,7%/tháng; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

<sup>[3]</sup> Hợp đồng vay tiền số 0506/HĐV-PTM ngày 5/6/2015 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM và Ông Trần Xuân Bình: Số tiền cho vay 3,5 tỷ đồng; Thời hạn cho vay 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay 6%/năm; Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp.

## 6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu khác				
- Phải thu về bảo hiểm CBNV	40.842.886	10.080.000	46.552.291	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, cho vay	401.266.409	20.410.911	142.809.853	-
- Phải thu khác tiền chi trả cho khách hàng ký gửi xe ô tô	-	-	11.164.400.000	-
	<b>442.109.295</b>	<b>30.490.911</b>	<b>11.353.762.144</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	14.000.000	-	14.000.000	-
	<b>14.000.000</b>	<b>-</b>	<b>14.000.000</b>	<b>-</b>





## 7. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	461.280.277	42.875.380	447.145.277	102.770.368
- Công ty CP sản xuất và chuyển giao công nghệ Việt Nam TBI	41.987.000	-	41.987.000	-
- Công ty xuất nhập khẩu vật tư kỹ thuật	68.800.000	-	68.800.000	-
- Công ty Hợp doanh DMC - FER	53.650.000	-	53.650.000	-
- Các đối tượng khác	296.843.277	42.875.380	282.708.277	102.770.368
	<b>461.280.277</b>	<b>42.875.380</b>	<b>447.145.277</b>	<b>102.770.368</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.675.507.465	-	1.905.252.623	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	1.733.334	-
Hàng hoá	1.363.636.364	-	2.207.956.214	-
	<b>3.039.143.829</b>	<b>-</b>	<b>4.114.942.171</b>	<b>-</b>

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>									
Số dư đầu năm	6.317.086.555	1.412.651.755	-	-	-	-	35.816.000	7.765.554.310	
- Mua trong năm	-	-	-	-	328.062.000	-	-	328.062.000	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	495.322.692	-	-	-	-	-	-	495.322.692	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(328.062.000)	-	-	(328.062.000)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.812.409.247</b>	<b>1.412.651.755</b>	-	-	-	-	<b>35.816.000</b>	<b>8.260.877.002</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>									
Số dư đầu năm	2.697.559.601	809.239.542	-	-	-	-	35.816.000	3.542.615.143	
- Khấu hao trong năm	611.222.135	262.516.822	-	-	50.120.583	-	-	923.859.540	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(50.120.583)	-	-	(50.120.583)	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.308.781.736</b>	<b>1.071.756.364</b>	-	-	-	-	<b>35.816.000</b>	<b>4.416.354.100</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>									
Tại ngày đầu năm	3.619.526.954	603.412.213	-	-	-	-	-	4.222.939.167	
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>3.503.627.511</b>	<b>340.895.391</b>	-	-	-	-	-	<b>3.844.522.902</b>	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 542.412.262 VND

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phong Nam	63.140.000	63.140.000	63.140.000	63.140.000
- Công ty cổ phần ô tô ASC	24.063.200	24.063.200	47.453.200	47.453.200
- Xí nghiệp Toyota Hoàn Kiếm	48.134.081	48.134.081	21.496.670	21.496.670
- Phải trả cho các đối tượng khác	52.174.185	52.174.185	205.043.829	205.043.829
	<b>187.511.466</b>	<b>187.511.466</b>	<b>337.133.699</b>	<b>337.133.699</b>

**II. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	708.836.749	165.814.074	953.572.373	78.921.550	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.603.377	-	-	-	56.603.377	-
Thuế thu nhập cá nhân	362.859	-	-	-	362.859	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	167.631.942	167.631.942	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	<b>56.966.236</b>	<b>708.836.749</b>	<b>337.446.016</b>	<b>1.125.204.315</b>	<b>135.887.786</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

## 12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	21.127.778	21.127.778
Bảo hiểm xã hội	602.543	602.544
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.266.572.518	71.795.535
- <i>Phụ cấp phải trả Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	62.400.000	62.400.000
- <i>Phải trả khoản Ngân hàng chuyển nhầm tài khoản</i>	1.200.000.000	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	4.172.518	9.395.535
	<b>1.288.302.839</b>	<b>93.525.857</b>

## 13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	20.000.000	122.922.480	(4.384.098.763)	37.758.823.717
Lãi/ (lỗ) trong năm trước	-	-	-	(990.611.358)	(990.611.358)
Số dư cuối năm trước	<b>42.000.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>122.922.480</b>	<b>(5.374.710.121)</b>	<b>36.768.212.359</b>
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	-	(1.196.141.006)	(1.196.141.006)
Số dư cuối năm nay	<b>42.000.000.000</b>	<b>20.000.000</b>	<b>122.922.480</b>	<b>(6.570.851.127)</b>	<b>35.572.071.353</b>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2015	Tỷ lệ	01/01/2015	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Viện máy và Dụng cụ công nghiệp	6.042.000.000	14,39%	6.042.000.000	14,39%
Bà Vũ Thị Hạnh	7.638.170.000	18,19%	7.638.170.000	18,19%
Bà Tạ Thị Ngọc Thanh	3.957.750.000	9,42%	3.957.750.000	9,42%
Ông Hoàng Đức Hùng	2.977.000.000	7,09%	2.977.000.000	7,09%
Bà Trần Thị Ngọc Tuyết	2.621.460.000	6,24%	2.621.460.000	6,24%
Bà Nguyễn Thu Hà	2.300.000.000	5,48%	2.300.000.000	5,48%
Các cổ đông khác	16.463.620.000	39,20%	16.463.620.000	39,20%
Cộng	<b>42.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.000.000.000	42.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	42.000.000.000	42.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	42.000.000.000	42.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4.200.000	4.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	122.922.480	122.922.480
	<b>122.922.480</b>	<b>122.922.480</b>

14. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	4.247.083.046	21.051.636.357
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.469.884.897	11.416.687.018
	<b>11.716.967.943</b>	<b>32.468.323.375</b>

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.623.828.945	20.743.681.816
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.942.228.590	11.868.616.434
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(123.237.820)
	<b>13.566.057.535</b>	<b>32.489.060.430</b>

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.283.653.898	618.873.319
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.200.000	5.280.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	801.721
	<b>1.296.853.898</b>	<b>624.955.040</b>

### 17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	206.609.755	171.319.617
Chi phí nhân công	45.874.950	577.462.264
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.120.583	-
Thuế, phí và lệ phí	4.211.820	225.379.983
Chi phí dự phòng	74.029.988	35.065.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.500	121.403.730
Chi phí khác bằng tiền	82.222.151	399.546.585
	<b>463.100.747</b>	<b>1.530.178.090</b>

### 18. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	247.227.273
Thu từ xử lý công nợ	4.448.410	70.324.906
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	-	919.930.648
Tiền phạt thu được	-	50.000.000
Thu từ cho thuê văn phòng	470.386.602	1.464.144.429
Các khoản khác	19.773	2.443.936
	<b>474.854.785</b>	<b>2.754.071.192</b>

### 19. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	177.941.417	101.041.667
Các chi phí liên quan thanh lý vật tư	-	2.906.902.972
Chi phí cho thuê văn phòng	400.012.263	1.261.367.237
Các khoản bị phạt	1.500.000	-
Các khoản khác	1.907.268	44.105
	<b>581.360.948</b>	<b>4.269.355.981</b>

## 20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(1.196.141.006)	(990.611.358)
Các khoản điều chỉnh tăng	40.800.000	56.800.000
- Các khoản tiền phạt	1.500.000	
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	39.300.000	56.800.000
Các khoản điều chỉnh giảm	13.200.000	5.280.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	13.200.000	5.280.000
Lỗi năm trước chuyển sang	(4.597.763.195)	(3.658.671.837)
Thu nhập chịu thuế TNDN trong năm	(1.168.541.006)	(939.091.358)
Lỗi chuyển sang năm sau	(5.766.304.201)	(4.597.763.195)
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(1.196.141.006)	(990.611.358)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(1.196.141.006)	(990.611.358)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	4.200.000	4.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(285)</b>	<b>(236)</b>

## 22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.982.463.625	4.670.999.030
Chi phí nhân công	2.086.561.909	3.922.828.353
Chi phí khấu hao tài sản cố định	923.859.540	888.064.137
Thuế, phí và lệ phí	4.211.820	225.379.983
Chi phí dự phòng	74.029.988	(88.171.909)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.633.035.411	2.318.846.441
Chi phí khác bằng tiền	84.259.918	2.309.373.051
	<b>8.788.422.211</b>	<b>14.247.319.086</b>



### 23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.725.780.885	-	3.923.208.535	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.274.660.423	(418.404.897)	12.907.657.071	(344.374.909)
Các khoản cho vay	16.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	132.000.000	-
	<b>21.000.441.308</b>	<b>(418.404.897)</b>	<b>29.962.865.606</b>	<b>(344.374.909)</b>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			1.475.814.305	430.659.556
Chi phí phải trả			-	670.428.732
			<b>1.475.814.305</b>	<b>1.101.088.288</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

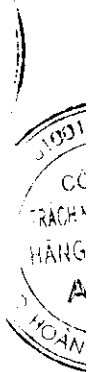
Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.725.780.885	-	-	3.725.780.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	842.255.526	14.000.000	-	856.255.526
Các khoản cho vay	16.000.000.000	-	-	16.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>20.568.036.411</b>	<b>14.000.000</b>	<b>-</b>	<b>20.582.036.411</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.923.208.535	-	-	3.923.208.535
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.549.282.162	14.000.000	-	12.563.282.162
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
Đầu tư dài hạn	132.000.000	-	-	132.000.000
<b>Cộng</b>	<b>29.604.490.697</b>	<b>14.000.000</b>	<b>-</b>	<b>29.618.490.697</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>		
Vay và nợ	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.475.814.305	1.475.814.305
	<b>1.475.814.305</b>	<b>1.475.814.305</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>		
Phải trả người bán, phải trả khác	430.659.556	430.659.556
Chi phí phải trả	670.428.732	670.428.732
	<b>1.101.088.288</b>	<b>1.101.088.288</b>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### 24. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

#### 25. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán ô tô	Hoạt động dịch vụ	Tổng cộng toàn Doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	4.247.083.046	7.469.884.897	11.716.967.943
Giá vốn	4.623.828.945	8.942.228.590	13.566.057.535
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(376.745.899)</b>	<b>(1.472.343.693)</b>	<b>(1.849.089.592)</b>
Tài sản bộ phận	14.673.709.742	25.808.518.834	40.482.228.576
<b>Tổng tài sản</b>	<b>14.673.709.742</b>	<b>25.808.518.834</b>	<b>40.482.228.576</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	1.779.798.801	3.130.358.422	4.910.157.223
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1.779.798.801</b>	<b>3.130.358.422</b>	<b>4.910.157.223</b>

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty phát sinh tại khu vực Miền Bắc Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

#### 26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT <sup>[1]</sup>	80.839.745	219.600.000

<sup>[1]</sup>Thu nhập của Tổng Giám đốc và HĐQT năm 2015 giảm so với năm 2014 do Công ty chưa chi trả thù lao của Hội đồng Quản trị năm 2015.



**27. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hàng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC		Chênh lệch
Mã số	Tên khoản mục	Mã số	Tên khoản mục	
121	1. Đầu tư ngắn hạn			(13.000.000.000)
				13.000.000.000
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.916.269
218	4. Phải thu dài hạn khác	139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	14.000.000
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	216	1. Phải thu dài hạn khác	-
		268	4. Tài sản dài hạn khác	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	290.322.692
		411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	42.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	42.000.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3. Quỹ đầu tư phát triển	122.922.480
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(5.374.710.121)
		421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	(4.384.098.763)
				31.656.505
				(31.656.505)
				(4.384.098.763)

*Handwritten signature*

**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2016

*Handwritten signature*

**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
Phụ trách kế toán

**Lê Việt Dũng**  
Tổng Giám đốc

